**CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH DI CƯ:**

**TRƯỜNG HỢP NGHIÊN CỨU DI CƯ**

**TỪ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG ĐẾN VÙNG ĐÔNG NAM BỘ**

***ThS Mai Quang Hợp, ThS Ngô Phú Thanh***

**TÓM TẮT**

*Nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định di cư đã và đang được thực hiện bởi nhiều nhà khoa học, chuyên gia di cư của Việt Nam cũng như quốc tế. Chủ đề này sẽ vẫn được nghiên cứu ngày càng sâu hơn bởi tính thời sự, hữu ích của nó trong việc xây dựng chính sách di cư của một quốc gia, vùng lãnh thổ. Trong nghiên cứu này, tác giả dựa trên dữ liệu điều tra 350 hộ di cư từ Đồng bằng sông Cửu Long đến vùng Đông Nam Bộ (cụ thể là thành phố Hồ Chí Minh và Bình Dương), thông qua phương pháp thống kê mô tả nhằm tìm ra các lý do, lý do chính của việc di cư. Kết quả cho thấy các yếu tố kinh tế chiếm vị trí quan trọng trong việc quyết định di cư và di cư đến vùng Đông Nam Bộ của hộ từ Đồng bằng sông Cửu Long. Các yếu tố môi trường chưa rõ ràng, yếu tố mạng lưới xã hội cũng giữ một vai trò quan trọng trong quyết định di cư. Nhà hoạch định chính sách cần quan tâm đến các chính sách ổn định, đa dạng sinh kế như một chiến lược phát triển toàn diện và bền vững.*

*Từ khóa: Người di cư, lý do di cư, ĐBSCL, ĐNB, Việt Nam*

**ABSTRACT**

*Research on the factors affecting migration decisions has been carring out by many Vietnamese and international scientists, migration experts. This topic will continue to be further researched by its topicality and usefulness in developing migration policies of a country or territory. In this study, the author based on the survey data of 350 migrant households from the Mekong River Delta to the Southeast (specifically Ho Chi Minh City and Binh Duong), Vietnam. Using statistical methods find out the reasons, the main reasons for migration. The results show that economic factors is one of an important role in deciding migration and migration to the Southeast of households from the Mekong Delta. The environmental factors are not clear, social network elements also play an important role in migration decisions. Policymakers should pay attention to stable policies and livelihood diversity as a comprehensive and sustainable development strategy.*

*Keywords: Migrants, reasons for migration, Mekong River Delta, Southeast, Vietnam*

1. **ĐẶT VẤN ĐỀ**

Di cư là một hoạt động tất yếu khách quan trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của bất kỳ quốc gia, vùng lãnh thổ. Trong đó, quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa được xem là “lực hút” lao động đến các khu vực có mức độ phát triển nhanh và cao hơn. Bên cạnh đó, di cư cũng được xem là một giải pháp quan trọng trong việc giải quyết bài toán sinh kế, thích ứng với những biến đổi của môi trường, khí hậu và phân bổ lại dân cư.

Trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, Việt Nam đã và đang chứng kiến những xu hướng di cư khác nhau. Cuộc di cư theo kế hoạch của nhà nước nhằm phân bổ lại dân cư và phát triển kinh tế tại các vùng sâu, vùng xa của tổ quốc. Các đợt di cư này với nhiều hình thức khác nhau như các chương trình xây dựng vùng kinh tế mới, tái định cư để xây dựng các công trình trọng điểm, di cư tự do...Ngày nay, với sự phát triển kinh tế, sự phân cực về phát triển đang diễn ra mạnh mẽ giữa khu vực thành thị và nông thôn, giữa ngành nghề công nghiệp - dịch vụ và nông nghiệp…cùng với đó là sự nâng cấp về phát triển về cơ sở hạ tầng giao thông, thông tin liên lạc đã thúc đẩy di cư tự do, đặc biệt là di cư từ nông thôn, nơi khả năng cải thiện sinh kế, cơ hội việc làm ít đến các vùng đô thị nhằm tìm kiếm cơ hội sinh kế mới, với điều kiện việc làm và giáo dục tốt hơn. Theo thời gian, ngoài những mặt còn hạn chế như quản lý nhân khẩu, tình hình trật tự xã hội,… thì không thể phủ nhận được vai trò hết sức quan trọng của hoạt động di cư đối với sự phát triển của các đô thị, khu cụm công nghiệp, nơi có nhu cầu lao động ngày càng tăng.

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) nằm ở cuối nguồn của lưu vực sông Mê Kông, là đồng bằng lớn nhất của Việt Nam gồm có 13 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Thành phố Cần Thơ, Trà Vinh, An Giang, Hậu Giang, Sóc Trăng, Kiên Giang, Bạc Liêu và Cà Mau. ĐBSCL có vị trí chiến lược quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam. Với điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển sản xuất nông nghiệp, ĐBSCL giữ vai trò quan trọng trong sản xuất và cung cấp các mặt hàng nông sản quan trọng cho nhu cầu tiêu dùng của người dân cả nước và phục vụ xuất khẩu. ĐBSCL không chỉ là vùng trọng điểm sản xuất lương thực, trái cây, nuôi trồng, đánh bắt thuỷ, hải sản của cả nước, mà còn được xác định là vùng sản xuất nông sản lớn trên toàn cầu. Tuy nhiên, khu vực nông thôn và ngành nông nghiệp tại ĐBSCL đang xảy ra tình trạng dư thừa lao động, năng suất lao động thấp, nên kéo theo thu nhập của vùng ĐBSCL còn thấp so với các vùng trong cả nước. Hơn nữa, hiện nay, ĐBSCL đang phải chịu “tác động kép” của biến đổi khí hậu (BĐKH) và các hoạt động phát triển thượng nguồn. ÐBSCL có địa hình thấp và bằng phẳng, phần lớn có cao dộ trung bình từ 0,7-1,2 m so với mực nuớc biển và là vùng bị ảnh huởng nặng nề bởi BÐKH, chịu ảnh huởng trực tiếp bởi triều dâng và xâm nhập mặn. Hàng năm, 50% diện tích vùng ÐBSCL bị ngập lụt từ 3-4 tháng, 40% diện tích bị ảnh huởng xâm nhập mặn. Dưới tác động của BĐKH, các hiện tượng khí hậu cực đoan như hạn hán, nắng nóng, thủy triều cao, xâm nhập mặn…diễn ra thường xuyên hơn, cùng với việc các chu kỳ khí hậu El Nino và La Nina thay đổi kéo dài bất thường, gây nên những xáo trộn đối với thời tiết, môi trường và tài nguyên tự nhiên tại ĐBSCL. Bên cạnh đó, các hoạt động phát triển thượng nguồn sông Mê Kông thiếu sự liên kết và bền vững (đặc biệt là việc xây dựng các đập thủy điện trên dòng chính) cũng gây ra những nguy cơ về thay đổi chế độ thủy văn trên dòng sông Mê Kông, thiếu nước về mùa khô, giảm lượng phù sa, bùn cát và nguồn cá tự nhiên, cũng như làm tăng cường độ thiên tai ở ĐBSCL. Điều này càng trở nên nghiêm trọng hơn đối với sinh kế, khi nơi cư trú thường nằm trong các vùng bị tác động nhiều nhất. Đây cũng chính là một nguyên nhân khiến hoạt động di cư diễn ra ngày càng mạnh ở ĐBSCL. Trong thời gian gần đây tỷ lệ người di cư ra khỏi vùng ĐBSCL cao hơn so với một số khu vực khác trong cả nước (GSO & UNFPA, 2016). Dưới những tác động của môi trường và phi môi trường, hộ có thể nghĩ đến việc di chuyển đến các vùng, khu vực khác để đảm bảo cuộc sống và phát triển. Trong những năm gần đây, tỷ lệ nhập cư vào ĐBSCL không cao và chủ yếu đến từ các tỉnh thuộc khu vực Đông Nam Bộ (ĐNB). Nó cũng cho thấy “sức hút” của khu vực ĐBSCL chưa thực sự hấp dẫn. Ngược lại, tỷ lệ xuất cư của ĐBSCL luôn cao (giai đoạn 2009-2014 trong 10 tỉnh có tỷ lệ xuất cư cao nhất cả nước có đến 7 tỉnh thuộc ĐBSCL (Lưu Bích Ngọc, 2016), đặc biệt xuất cư ngoài khu vực, cụ thể là đến ĐNB (bao gồm cả Thành phố Hồ Chí Minh) luôn cao nhất (Lưu Bích Ngọc, 2016; Lê Thanh Sang và cộng sự, 2018), cụ thể giai đoạn 2004-2009 và 2009-2014, tỷ lệ nhập cư vào Bình Dương và Thành phố Hồ Chí Minh (2 tỉnh, thành phố thuộc ĐNB) luôn cao nhất cả nước (giai đoạn 2004-2009 lần lượt là 365,9%; 156,0% và giai đoạn 2009-2014 là 239,7%; 78,0% (Lưu Bích Ngọc, 2016).

Trong phạm vi nghiên cứu này, tác giả sẽ phân tích, đánh giá khách quan để tìm ra các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định di cư của hộ di cư, chủ yếu xem xét lý do môi trường và phi môi trường. Để đạt được mục tiêu này, nghiên cứu sẽ hệ thống hóa lại khung lý thuyết liên quan đến di cư để vận dụng vào phân tích, đánh giá, tìm ra những lý do chính dẫn đến người di cư đã quyết định di cư từ ĐBSCL đến vùng ĐNB.

1. **TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VỀ QUYẾT ĐỊNH DI CƯ**
   1. **Một số lý thuyết về di cư**
      1. **Quan niệm về di cư**

V.I. Xtapoverop (1957) đưa ra khái niệm về di cư như là sự thay đổi vị trí con người về mặt địa lý do có sự di chuyển thường xuyên hoặc tạm thời của họ từ một cộng đồng KT-XH này sang một cộng đồng KT-XH khác, hoặc có sự thay đổi vị trí không gian của toàn bộ cộng đồng nói chung. Tương tự, Liên Hợp Quốc (1958) cho rằng di cư là một hình thức di chuyển trong không gian của con người giữa một đơn vị địa lý hành chính này và một đơn vị hành chính khác nhằm thiết lập một nơi cư trú mới trong khoảng thời gian nhất định (Phạm Tấn Nhật & Huỳnh Hiếu Hải, 2014).

Trong khi đó, Baranov & Breev (1969) đưa ra khái niệm di cư liên quan đến lao động, khi cho rằng bất cứ một sự di chuyển nào của con người giữa các vùng lãnh thổ có gắn với sự thay đổi vị trí, dạng hoạt động và ngành có sử dụng lao động. Henry S. Shryock (1980) thì định nghĩa di cư liên quan đến thới gian cư trú, tác giả cho rằng di cư là một hình thức di chuyển về địa lý hay không gian kèm theo sự thay đổi nơi ở thường xuyên giữa các đơn vị hành chính. Theo ông những thay đổi nơi ở tạm thời, không mang tính lâu dài như thăm viếng, du lịch, buôn bán làm ăn, kể cả qua lại biên giới không nên phân loại là di cư.

Trong các cuộc điều tra di cư trong nước như *Điều tra di cư nội địa quốc gia 2015: các kết quả chủ yếu* (GSO & UNFPA, 2016). Di cư được hiểu là người di chuyển từ huyện/quận này sang huyện/quận khác trong vòng 5 năm trước thời điểm điều tra và thỏa mãn một trong ba điều kiện: đã cư trú ở nơi điều tra từ 1 tháng trở lên; cư trú ở nơi điều tra dưới 1 tháng nhưng có ý định ở từ 1 tháng trở lên; cư trú ở nơi điều tra mới dưới 1 tháng nhưng trong vòng 1 năm qua đã rời khỏi nơi thường trú đến ở một quận/huyện khác với thời gian tích lũy từ 1 tháng trở lên để lao động.

*Như vậy, mặc dù có nhiều ý kiến, quan điểm khác nhau về di cư, nhưng có một số điểm có thể thống nhất lại như sau: Di cư là hoạt động di chuyển của con người từ nơi này đến nơi khác để sinh sống. Trong đó, nơi đi và nơi đến phải được xác định là một vùng lãnh thổ hay đơn vị hành chính, có nhiều mục đích và nguyên nhân khác nhau có thể là dưới những tác động yếu tố kinh tế hay phi kinh tế nào đó, dẫn đến việc di cư và thời gian di cư.*

#### Phân loại di cư

Theo Ellis (2003) trước khi tìm hiểu về các vai trò của hoạt động di cư, chúng ta cần phân biệt một số loại di cư khác nhau, lưu ý rằng các định nghĩa có thể trùng lặp và các thành viên khác nhau của một đơn vị xã hội thường trú có thể tham gia vào một số loại di chuyển khác nhau đồng thời hoặc tuần tự trong vòng đời cá nhân của họ. Các loại di chuyển chính và các loại phụ được xác định: Di cư nội bộ (di cư trong biên giới quốc gia): Phong trào cưỡng chế và tái định cư (ví dụ: đối với đập và các công trình công cộng khác); dịch chuyển do các trường hợp khẩn cấp dân sự phức tạp và xung đột bạo lực (người tị nạn); di cư theo mùa (chủ yếu là nông thôn-nông thôn, nhưng cũng có thể là nông thôn-thành thị hoặc thành thị); di cư theo vòng tròn (thường là nông thôn-thành thị và trở về, khoảng thời gian khác nhau); di cư theo bước (thuật ngữ được một số tác giả sử dụng để mô tả các chuyển động tuần tự của các cá nhân bắt đầu với một thị trấn gần đó và tiến dần theo thời gian đến các điểm đến đô thị lớn hơn và xa hơn); di cư nông thôn-thành thị (với nơi cư trú trong thị trấn). Về di cư quốc tế (di cư qua biên giới quốc gia): Di dời do xung đột sắc tộc và chiến tranh (người tị nạn và người xin tị nạn); di chuyển đến các nước lân cận; phong trào sang các nước công nghiệp hóa; các loại theo mùa, tròn hoặc dài hơn ở biên giới trước hoặc các phong trào quốc tế.

Còn theo Anh (2007) thì các hình thức di cư có thể được phân loại như sau:

*Theo loại hình địa bàn nơi cư trú*: sự xác định về khoảng cách nơi đi và nơi đến theo thứ tự từng cặp là nông thôn – thành thị, nông thôn – nông thôn, thành thị - thành thị và thành thị - nông thôn. Đây là phân loại quan trọng, được sử dụng phổ biến trong các nghiên cứu về di cư.

*Theo tính chất di cư:* di cư tự nguyện và di cư không tự nguyện.

*Theo độ dài thời gian cư trú:* di cư theo mùa vụ.

*Theo đặc trưng di cư:* di cư có tổ chức và di cư tự phát.

*Nói chung, các hình thức di cư được phân loại theo nhiều hình thức khác nhau tùy mục đích nghiên cứu. Nhưng sự phân loại này mang tính chất tương đối. Ở nghiên cứu này sẽ tiếp cận di cư nội bộ tại Việt Nam dưới hình thức di cư tự do, dưới nhiều lý do, luồng di cư khác nhau (nông thôn hay thành thị) đến với vùng ĐNB.*

#### Các lý thuyết tiếp cận trong nghiên cứu về di cư

Trong nghiên cứu này, tác giả sẽ tập trung nghiên cứu các nội dung liên quan đến lý thuyết di cư của Lee, của Stark & Bloom và lý thuyết về mạng lưới xã hội.

Lấy cảm hứng từ “Ravenstein’s Laws”, Lee (1966) đề xuất một lý thuyết di cư nổi tiếng, tập trung vào các yếu tố ảnh hưởng đến việc di cư, bao gồm: thứ nhất, các yếu tố liên quan đến khu vực xuất xứ; thứ hai, các yếu tố liên quan đến khu vực điểm đến; thứ ba, những trở ngại can thiệp; và cuối cùng, các yếu tố cá nhân, là nền tảng của các nghiên cứu về các yếu tố kéo - đẩy. Lee đề xuất rằng, trong mọi lĩnh vực, có một số yếu tố thu hút mọi người và một số yếu tố đẩy lùi mọi người. Ông phân loại các yếu tố này thành ba loại, đó là các yếu tố thu hút mọi người, các yếu tố đẩy lùi mọi người và một số yếu tố khác về cơ bản là không quan tâm. Trong một số trường hợp, định nghĩa về thu hút và đẩy lùi đối với những người di cư khác nhau có thể khác nhau ở cả nguồn gốc và điểm đến. Ví dụ, một hệ thống trường học tốt được coi là một yếu tố thu hút bởi những người di cư có con, trong khi một người di cư chưa lập gia đình có thể không coi hệ thống trường học tốt là thu hút. Do đó, cùng một yếu tố có thể có những hậu quả khác nhau đối với những người di cư khác nhau. Đối với các trở ngại can thiệp, khó khăn để vượt qua chúng là tối thiểu đối với một số người. Tuy nhiên, nó có thể là một trở ngại rất lớn cho những người khác để vượt qua những trở ngại tương tự. Nhiều giả thuyết của Lee đã cung cấp những đóng góp lớn cho tài liệu về các nghiên cứu di cư, đặc biệt là liên quan đến sự chọn lọc của người di cư và các yếu tố kéo - đẩy. Ở hầu hết các nước đang phát triển, các học giả đã tìm thấy những người lao động nhập cư hầu hết là những người trẻ tuổi có trình độ học vấn tương đối cao ở nơi họ xuất phát.

Lý thuyết kinh tế mới về di cư lao động của Stark & Bloom (1985) việc di chuyển được hộ coi giống như là một chiến lược đối phó với những cú sốc và hành vi chia sẻ rủi ro của hộ. Thông qua hoạt động di cư này giúp hộ đa dạng nguồn lực như lao động để khắc phục tổn thất thu nhập và giảm thiểu rủi ro thu nhập. Hơn nữa, di chuyển cũng được coi như là một chiến lược để vượt qua khó khăn của các thị trường khác nhau, bao gồm cả các tín dụng hoàn hảo (vốn) và rủi ro thị trường (bảo hiểm) đang tồn tại ở các nước đang phát triển. Kết quả là, các hộ có đủ khả năng để đầu tư vào các hoạt động sản xuất nhằm cải thiện phúc lợi của họ.

*Nói chung, để xác định các yếu tố dẫn đến quyết định di cư và những trạng thái hoạt động của hộ như thái độ, cách ứng phó với những sự ảnh hưởng của tình hình kinh tế - chính trị - xã hội, môi trường và chính sách tại nơi đến, nơi đi dưới sau di cư có thể được đúc kết thành các nhóm yếu tố sau:*

*Các yếu tố đẩy: tìm sinh kế, điều kiện việc làm, môi trường sống thay đổi, tình hình kinh tế - chính trị - xã hội.*

*Các yếu tố hút: mạng lưới di cư, điều kiện việc làm, môi trường sống, tình hình kinh tế - chính trị - xã hội.*

*Các yếu tố giữ ở lại: sinh kế, các quyền lợi, môi trường sống, tình hình kinh tế – chính trị - xã hội tốt hơn nhiều so với nơi ở.*

*Các yếu tố trở về: sinh kế, các quyền lợi, môi trường sống, tình hình kinh tế – chính trị - xã hội xấu hơn nhiều so với nơi ở.*

*Ngoài ra, còn có nhóm yếu tố liên quan đến chi phí di chuyển, cùng những rào cản về chính sách của nơi đến và nơi ở tác động đến quyết định di cư và hoạt động sau di cư.*

* 1. **Một số nghiên cứu trong nước và ngoài nước về quyết định di cư**

Huy (2009) nghiên cứu này nhằm mục đích điều tra quyết định di cư liên quan đến đặc điểm hộ gia đình thông qua khảo sát từ cả hộ gia đình di cư và hộ gia đình không di cư trong khu vực ĐBSCL: (1) Cung cấp một mô tả chung về các nguồn lực từ cả hộ gia đình di cư và không di cư; (2) Điều tra lý do di cư liên quan đến các yếu tố "đẩy" - "kéo"; (3) Để xác định các yếu tố quyết định xác suất di cư của các hộ gia đình từ các tỉnh được chọn trong khu vực ĐBSCL. Dữ liệu được sử dụng trong bài viết này được thu thập từ 148 hộ gia đình của hai tỉnh thuộc ĐBSCL, là Hậu Giang và Trà Vinh. Các khảo sát được thực hiện thông qua phỏng vấn trực tiếp từ 148 hộ gia đình bao gồm cả di cư và không di cư với số lượng 176 người được hỏi, bởi vì một hộ gia đình có thể có nhiều hơn một người di cư. Người trả lời là đại diện cho hộ gia đình như chủ hộ gia đình cung cấp giá trị thông tin về các thành viên di cư của họ và thiết lập sinh kế ở khu vực nông thôn. Nghiên cứu chỉ ra sự khác biệt tài nguyên giữa hộ gia đình di cư và không di cư. Dựa trên kết quả của các biện pháp định tính, quyết định di cư của một hộ gia đình được đưa ra bởi các yếu tố “đẩy” từ nguồn gốc nông thôn như: không có việc làm ở quê nhà, không có đất, lương thấp và các yếu tố “kéo” từ điểm đến như: cơ hội việc làm, lương cao hơn , mạng lưới gia đình, ...Cuối cùng, quyết định di cư của hộ gia đình có liên quan tích cực với quy mô hộ gia đình, tình trạng nhà ở, không có đất, nhưng tiêu cực đối với số người phụ thuộc, quy mô lô đất và thu nhập từ hoạt động phi nông nghiệp.

Chen (2014) nghiên cứu xác định loại hộ gia đình nào sẽ chọn di cư và tác động của di cư đến phân phối thu nhập. Nói cách khác, bài viết này đang cố gắng giải quyết hai câu hỏi sau: (1) Các yếu tố quyết định di cư cho các gia đình đánh cá là gì (2) Di cư ảnh hưởng như thế nào đến bất bình đẳng thu nhập ở khu vực nông thôn. Sử dụng dữ liệu từ khảo sát kinh tế xã hội cấp hộ gia đình được thực hiện tại Cà Mau và Huế năm 2012. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu từ cuộc khảo sát được thực hiện tại 12 xã được chọn ngẫu nhiên từ tỉnh Cà Mau và Huế và hầu hết các hộ gia đình trong cuộc khảo sát này đang làm việc đánh bắt và/hoặc nuôi trồng thủy sản. Sử dụng mô hình Logit để kết luận rằng mối quan hệ tích cực tồn tại giữa một gia đình đánh cá và quyết định di cư. Hơn nữa, tác động của thu nhập hộ gia đình đối với di cư phụ thuộc rất lớn vào chiến lược di cư của hộ gia đình. Các gia đình giàu nhất có nhiều khả năng gửi người di cư vì họ muốn tìm hiểu các công nghệ hiện đại để tăng năng suất của các ngành công nghiệp gia đình. Ngoài ra, bài báo cũng cho rằng quá trình di chuyển có xu hướng tăng thu nhập.

Coxhead et al. (2015) đã tiến hành nghiên cứu điều tra các yếu tố quyết định của các quyết định di cư cá nhân tại Việt Nam, một quốc gia có mức độ di chuyển lao động theo vùng miền ngày càng cao. Nghiên cứu đã sử dụng dữ liệu từ Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam (VHLSS) năm 2012, và thấy rằng xác suất di cư có liên quan chặt chẽ với các đặc điểm cấp độ cá nhân, hộ gia đình và cấp cộng đồng. Xác suất di cư cao hơn đối với những người trẻ tuổi và những người có trình độ học vấn sau trung học. Người di cư có nhiều khả năng là từ các hộ gia đình có chủ hộ được giáo dục tốt hơn, hộ có chủ hộ là nữ và các hộ gia đình có tỷ lệ phụ thuộc thanh niên cao hơn. Thành viên của các nhóm dân tộc thiểu số ít có khả năng di cư hơn. Sử dụng các phương pháp logit đa phương, nghiên cứu phân biệt di cư theo điểm đến rộng và thấy rằng những người di chuyển đến Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Hà Nội có những đặc điểm và động lực di chuyển tương tự như di chuyển đến những điểm đến khác. Ngoài ra, nghiên cứu cũng sử dụng VHLSS 2012 kết hợp với VHLSS 2010, cho phép nghiên cứu tập trung vào một nhóm người di cư gần đây có mặt trong gia đình vào năm 2010, nhưng đã chuyển đi vào năm 2012. Điều này mang lại kết quả chặt chẽ hơn nhiều. Đối với giáo dục dưới trung học phổ thông, bằng chứng về lựa chọn tích cực của giáo dục là mạnh mẽ hơn nhiều. Người dân tộc thiểu số thiếu cơ động di cư, đây cũng có thể là một nguyên nhân chính để giải thích sự nghèo nàn dai dẳng trong cộng đồng dân tộc thiểu số Việt Nam, ngay cả khi nghèo đói quốc gia đã giảm mạnh.

Abdulai (2016) nghiên cứu này đưa ra một đánh giá thực nghiệm mới về đặc điểm kinh tế xã hội của người di cư Ghana và các yếu tố quyết định di chuyển nội bộ tại Ghana. Dữ liệu được sử dụng cho nghiên cứu này được lấy từ bộ dữ liệu Di cư thoát nghèo do Trung tâm Nghiên cứu Di cư, Đại học Ghana phối hợp với Đại học Sussex, U.K thu thập từ tháng 3 đến tháng 5 năm 2013. Kĩ thuật lấy mẫu nhiều giai đoạn để chọn ra 315 hộ gia đình ở khu vực phía Bắc, bao gồm 231 người di cư và 84 hộ không di cư để phỏng vấn kết hợp sử dụng mô hình hồi quy probit. Dựa trên mô hình nghiên cứu giải thích hành vi của gia đình đối với quyết định di cư. Nghiên cứu này chỉ ra lý do chính cho việc di cư từ khu vực phía Bắc là kinh tế. Ngoài ra, mạng di cư cũng là một yếu tố chính trong việc di cư của người dân từ khu vực nghiên cứu. Về vấn đề này, người ta có thể kết luận rằng lý thuyết mạng giải thích việc di cư ở khu vực phía Bắc bởi vì quyết định đi di cư ở mức độ lớn phụ thuộc vào sự sẵn có của bạn bè hoặc các mối quan hệ (mạng) trong khu vực.

Phạm Ngọc Hưng & cộng sự (2019) nghiên cứu này phân tích các nhân tố đặc điểm cá nhân, tiền lương thị trường vùng cư trú có tác động đến như thế nào đến quyết định di cư cá nhân từ bộ dữ liệu lao động việc làm năm 2014 của Việt Nam. Họ muốn đánh giá các nhân tố nêu trên ảnh hưởng tới các trạng thái “di cư ngắn hạn” và “di cư dài hạn” so với trạng thái tham chiếu “không di cư” như thế nào. Mô hình phù hợp để phân tích là mô hình logit đa thức, tuy nhiên mô hình logit đa thức lại không kiểm soát được các nhân tố tiềm ẩn có tác động khác nhau tới quyết định di cư, mà việc không kiểm soát tốt các biến tiềm ẩn sẽ dẫn tới ước lượng hệ số của các biến giải thích sẽ không còn đáng tin cậy (ước lượng chệch do thiếu biến giải thích quan trọng). Vì vậy, nghiên cứu đã lựa chọn mô hình logit đa thức nhiều mức để phân tích. Các mức lựa chọn để kiểm soát các nhân tố tiềm ẩn là cấp tỉnh và cấp vùng cư trú. Kết quả nhận được là các nhân tố tiềm ẩn của các tỉnh và vùng khác nhau thì có tác động khác nhau đến quyết định di cư, do vậy mô hình logit đa thức nhiều mức sẽ cho kết quả ước lượng tin cậy hơn để phân tích di cư so với mô logit đa thức thông thường.

1. **CÂU HỎI NGHIÊN CỨU, DỮ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

**Câu hỏi nghiên cứu:** Nghiên cứu kỳ vọng tìm ra câu trả lời cho câu hỏi “những yếu tố nào tác động, ảnh hưởng đến quyết định di cư từ nông thôn ra thành thị của hộ di cư từ ĐBSCL đến vùng ĐNB mà cụ thể là thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Bình Dương?”

**Dữ liệu:** Dữ liệu được lấy từ điều tra sơ cấp được tiến hành thu thập tại các hộ di cư từ khu vực nông thôn thuộc các tỉnh ĐBSCL đến một số tỉnh Đông Nam Bộ (cụ thể gồm Thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Bình Dương). Trong nghiên cứu này, tác giả tiếp cận và nghiên cứu hoạt động di cư theo quan điểm và cách áp dụng phổ biến trong các cuộc điều tra di cư nội địa của Việt Nam từ các cơ quan điều tra di cư trong nước, các tổ chức nghiên cứu di cư nước ngoài. Cụ thể gồm người di cư sẽ được phân thành: di cư vì môi trường và phi môi trường. Điều kiện là người di cư: Không sinh ra tại tỉnh/thành phố nơi phỏng vấn; đã sinh sống ở khu vực nông thông từ 01 năm trở lên ngay trước khi di cư đến nơi được phỏng vấn; di cư khi đủ 16 tuổi; đã sống ở nơi phỏng vấn ít nhất 6 tháng, hoặc ở dưới 6 tháng nhưng ý định tiếp tục ở lại trên 6 tháng; nếu khi sinh sống ở nông thôn thôn từ 01 năm trở lên ngay trước khi di cư đến tỉnh/thành phố, mà ở đó không xảy ra thiên tai hoặc có xảy ra nhưng không ảnh hưởng, thiệt hại trực tiếp tới công ăn việc làm của người được phỏng vấn thì đó là di cư phi môi trường. Còn nếu, xảy ra thiên tai và có ảnh hưởng, thiệt hại trực tiếp tới công ăn việc làm của người được phỏng vấn thì đó là di cư môi trường.

Cuối cùng, đối tượng tham gia thực hiện khảo sát điều tra phải nằm trong độ tuổi từ 16 – 65 tuổi tính đến thời điểm phỏng vấn.

*Địa bàn thực hiện phỏng vấn*

Tại Thành phố Hồ Chí Minh: Quận Gò Vấp, Thủ Đức, Củ Chi và Bình Chánh

Tại tỉnh Bình Dương: Thành phố Thủ Dầu Một, Thị xã Thuận An, Thị xã Dĩ An và Thị xã Bến Cát[[1]](#footnote-1)

*Tỷ lệ các đối tượng được điều tra:* có phân bổ đối tượng điều tra với kỳ vọng, mẫu được chọn sẽ có tính đại diện tốt nhất cho tổng thể mẫu cần quan sát. Và số quan sát của nghiên cứu này là 350 quan sát, với sự phân chia theo tỷ lệ như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Giới tính  Nam – Nữ | Độ tuổi | | | | Nghề nghiệp | | |
| 16-25 | 25-50 | 50-60 | >=60 | Công nhân | Nhân viên văn phòng | Nghề nghiệp khác |
| 175 - 175 | 50 | 200 | 70 | 30 | 150 | 50 | 150 |

**Phương pháp nghiên cứu:** Phương pháp định lượng thống kê mô tả được sử dụng để thực hiện nghiên cứu này.

1. **KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN**

Từ dữ liệu có được, tác giả đã sử dụng phương pháp thống kê và tìm ra những nhóm nguyên nhân mà hộ dân từ ĐBSCL di cư khỏi nơi ở đến vùng ĐNB. Các lý do di cư chủ yếu thuộc về nhóm phi môi trường (thu nhập, sinh kế, điều kiện sống như học tập, y tế…) hơn là nhóm vì môi trường như thiên tai. Qua nghiên cứu cũng cho thấy lý do kinh tế với vai trò là “các yếu tố đẩy” vẫn luôn ngự trị trong các lý do khiến con người quyết định di cư đi đến một nơi khác ngoài địa phương mình sinh ra, lớn lên và gắn bó khoảng thời gian dài.

Hình 1: Các lý do của quyết định di cư

*Nguồn: Nhóm tác giả tính toán từ dữ liệu điều tra*

Điều kiện về thu nhập, công ăn việc làm và học tập luôn là những lý do chính ảnh hưởng đến quyết định di cư của hộ từ ĐBSCL di cư đến vùng ĐNB (hình 2).

Hình 2: Lý do chính của quyết định di cư

*Nguồn: Nhóm tác giả tính toán từ dữ liệu điều tra*

Xét ở dữ liệu của nghiên cứu, nếu phân chia thành các nhóm lý do khiến hộ quyết định di cư thì lý do kinh tế chiếm 55%, lý do xã hội – tâm lý là 41%, lý do vì môi trường khoảng 2% và một số lý do khác như chính trị, ngoài các lý do là 1%.

Biểu đồ 1: Phân loại các nhóm lý do di cư

*Nguồn: Nhóm tác giả tính toán từ dữ liệu điều tra*

Như đã nêu ở phía trên, khi xét về tỷ lệ nhập cư và xuất cư cũng như tình hình kinh tế - xã hội, khoảng cách vùng miền, nên giới hạn của phạm vi nghiên cứu ở điểm đến vùng ĐNB là thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Bình Dương. Tương tự như lý do di cư chung của toàn vùng, thì việc chọn thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Bình Dương cũng liên quan mật thiết với các điều kiện về công ăn việc làm, thu nhập , điều kiện học tập với vai trò là “các yếu tố hút” đóng vai trò chính trong việc lựa chọn địa điểm để di cư đến. Một yếu tố được nhắc nhiều trong các nghiên cứu gần đây đó là mạng lưới xã hội (“có người thân đang sinh sống” ở nơi đến) đang trỗi dậy và cũng đóng một vai trò hết sức quan trọng trong việc lựa chọn nơi di cư đến ngoài các yếu tố về cơ hội việc làm, thu nhập.

Hình 3: Các lý do hộ chọn Hồ Chí Minh và Bình Dương để di cư đến

*Nguồn: Nhóm tác giả tính toán từ dữ liệu điều tra*

Sự khác biệt cơ bản giữa các lý do chính của việc di cư giữa di cư chung và chọn thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Bình Dương là ở những lý do chính chung thì điều kiện học tập là một trong ba lý do chính, còn ở việc chọn thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Bình Dương thì thay vì điều kiện học tập, lý do có người thân đang sinh sống ở nơi đến được đề cập đến.

Hình 4: Lý do chính hộ chọn Hồ Chí Minh và Bình Dương để di cư đến

*Nguồn: Nhóm tác giả tính toán từ dữ liệu điều tra*

1. **KẾT LUẬN**

Qua nghiên cứu ở một khía cạnh nhỏ, đã chỉ ra rằng nguyên nhân kinh tế vẫn luôn có tầm ảnh hưởng sâu sắc đến việc đưa ra quyết định có di cư hay không di cư của hộ. Các điều kiện này gắn liền với sinh kế của hộ, những nhu cầu thiết yếu cần đáp ứng của con người để tồn tại và phát triển. Lý do môi trường cũng đã và đang hình thành dần chiếm một tỷ lệ nhất định trong việc lựa chọn di cư của hộ, đặc biệt là đối với hộ từ ĐBSCL, nơi chịu ảnh hưởng nhiều có biến đổi khí hậu và môi trường sống. Các lý do xã hội – tâm lý cũng đóng vai trò quan trọng trong quyết định di cư. Một lý do chính liên quan đến mạng lưới xã hội được đề cập nhiều ở các công trình nghiên cứu khác trong và ngoài nước cũng đóng vai trò then chốt của việc quyết định di cư. Kết quả của nghiên cứu này cũng giống như hầu hết các nghiên cứu trước đó, đều chỉ ra lý do kinh tế luôn thuộc nhóm chính và chủ yếu ảnh hưởng đến quyết định di cư hay không di cư.

1. **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

**Tiếng Việt**

1. Anh, Đ. N. (2009). *Chính sách di dân trong quá trình phát triển kinh tế xã hội ở các tỉnh miền núi.*
2. Nhật, P. T., & Hải, H. H. (2014). *Ảnh hưởng của các yếu tố nhân khẩu học đến di cư việc làm tại Việt Nam.* Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 45-53.
3. GSO & UNFPA (2016). *Điều tra di cư nội địa quốc gia 2015: các kết quả chủ yếu*. NXB Thông Tấn, Hà Nội.
4. Bich, L.N (2016). *Di cư trong nước và phát triển ở Việt Nam: thực trạng, những vấn đề tương lai và quan điểm chính sách*. Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, Số 9 (460).
5. Sang, L.T et al (2018). *Vấn đề dân số và di dân trong phát triển bền vững vùng Tây Nam Bộ*. Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ phát triển bền vững vùng Tây Nam Bộ, luận án cấp nhà nước MS: KHCN-TNB/14-19, Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ thuộc Viện hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam
6. Hung, P.N et al (2019). *Mô hình logit đa thức nhiều mức phân tích quyết định di cư cá nhân của Việt Nam.* Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ - Kinh tế - Luật và Quản lý, 3(1), tr.45-51*.*

**Tiếng Anh**

1. Lee, E. S. (1966). *A theory of migration*. Demography, 3(1), 47-57..
2. Baranov, E. F., & Breev, B. D. (1969). *Osnovnye printsipy postroeniya balansov dvizheniya trudovykh resursov*. Moscow: TsEMI AN SSSR..
3. Stark, O., & Bloom, D. E. (1985). *The new economics of labor migration*. The american Economic review, 75(2), 173-178..
4. Shryock, H. S., Siegel, J. S., & Larmon, E. A. (1973). *The methods and materials of demography*. US Bureau of the Census..
5. Ellis, F. (2003). *A livelihoods approach to migration and poverty reduction.*
6. Huy, H. T. (2009). *Rural to urban migration as a household decision: experimental evidences from the Mekong Delta, Vietnam*. Development and Policies Research Center Working Paper, 17..
7. Chen, D. (2014). *Determinants of Migration: A Case Study of Ca Mau and Hue Provinces, Vietnam*.
8. Coxhead, I., Cuong, N. V., & Vu, L. H. (2015). *Migration in Vietnam: new evidence from recent surveys*. World Bank: Vietnam Development Economics Discussion Papers, (2).
9. Abdulai, A. M. (2016)*. Internal Migration Determinants: Evidence from Northern Region of Ghana*. Ghana Journal of Development Studies, 13(1), 1-17.*.*

1. Tác giả Mai Quang Hợp là thành viên, đội trưởng một nhóm khảo sát của Dự án “Nghiên cứu về dân di cư tại Việt Nam” do Trung tâm Nghiên cứu so sánh quốc tế, Đại học ETH Zurich, Thụy Sĩ kết hợp với Viện nghiên cứu phát triển Mê Kông thực hiện tại Việt Nam vào cuối năm 2018. Trong quá trình thực hiện dự án, tác giả cùng với một số đồng nghiệp đã hỗ trợ tiến hành khảo sát thêm các câu hỏi nhằm phục vụ cho nghiên cứu của bài tham luận này. Nhóm tác giả xin chân thành cám ơn những sự hỗ trợ này đến từ Dự án và các cộng sự tham gia khảo sát chung. [↑](#footnote-ref-1)